

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 022.../CV-VKC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính quý 04 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: **TDS**
- Địa chỉ: Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38969612 Fax: 028.37310154
- Email: Website: <https://www.thepthuduc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.thepthuduc.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT



Đặng Công An

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 04/2025

- Văn bản giải trình KQKD

Q04/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km9 Đường Võ Nguyên Giáp, P.Thủ Đức, TP.HCM
Mã số thuế : 0305409326

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trước kiểm toán)

Tại ngày : 31/12/2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.205.057.361	357.934.895.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	111.031.134.905	41.071.545.578
1. Tiền	111		51.031.134.905	16.071.545.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		79.294.944.651	162.079.363.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	81.536.178.688	164.141.870.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	122.290.000	74.310.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	383.681.280	610.388.656
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.747.205.317)	(2.747.205.317)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	189.684.497.729	148.176.095.180
1. Hàng tồn kho	141		190.217.797.145	148.726.984.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(533.299.416)	(550.889.367)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.194.480.076	6.607.891.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.928.960.027	2.085.869.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	26.671.196.779	4.522.021.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.594.323.270	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.581.224.791	6.311.724.924
II. Tài sản cố định	220		3.173.010.846	4.384.120.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.173.010.846	4.384.120.090
- Nguyên giá	222		310.995.657.246	310.673.132.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(307.822.646.400)	(306.289.012.156)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		783.360.018	1.127.829.192
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	783.360.018	1.127.829.192
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.624.853.927	799.775.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.624.853.927	- 799.775.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		415.786.282.152	364.246.620.414



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.854.430.946	150.926.959.284
I. Nợ ngắn hạn	310		144.806.430.946	99.878.959.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	45.658.954.884	70.295.260.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			13.580.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	195.578.128	362.448.625
4. Phải trả người lao động	314		30.865.860.308	22.952.006.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12.802.737.171	4.383.155.283
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	856.317.133	1.361.852.389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	47.000.617.822	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	7.164.846.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.519.500	510.654.986
II. Nợ dài hạn	330		51.048.000.000	51.048.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		51.048.000.000	51.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.931.851.206	213.319.661.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	219.931.851.206	213.319.661.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.752.106.672	26.752.106.672
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.217.480.253	46.605.290.177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.305.290.177	45.444.283.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.912.190.076	1.161.006.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		415.786.282.152	364.246.620.414

Người lập biểu



Đào Bội Hiền

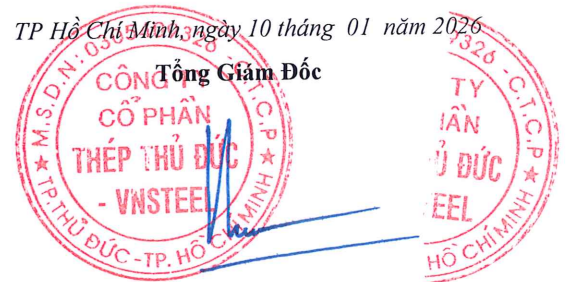
TP.Tài chính - Kế toán



Đặng Công An

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đức Hoa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Trước kiểm toán)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 04 Năm 2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3		6		7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	697.056.214.115	429.361.425.129	2.311.026.467.555	1.502.532.977.817
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	3.776.300.916	469.232.473	5.834.357.455	5.951.371.643
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		3.776.300.916	469.232.473	5.834.357.455	4.502.496.643
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05					1.448.875.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		693.279.913.199	428.892.192.656	2.305.192.110.100	1.496.581.606.174
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	675.432.973.161	408.633.377.830	2.243.872.235.642	1.455.778.341.455
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.846.940.038	20.258.814.826	61.319.874.458	40.803.264.719
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	518.345.200	2.363.551.514	5.375.297.159	4.977.734.380
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	797.896.672	127.407.349	1.107.956.090	144.090.829
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		439.456.471		533.980.595	130.781
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.547.200.980	3.387.312.515	19.328.781.859	12.257.871.350
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	10.370.367.652	7.784.358.211	41.177.517.431	35.563.055.871
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		649.819.934	11.323.288.265	5.080.916.237	(2.184.018.951)
12	Thu nhập khác	31	VII.6	128.442.058	2.124.000	3.736.777.712	3.876.836.454
13	Chi phí khác	32	VII.7	8.000.000	104.941.056	8.000.000	104.941.056
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120.442.058	(102.817.056)	3.728.777.712	3.771.895.398
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		770.261.992	11.220.471.209	8.809.693.949	1.587.876.447
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	187.133.088	426.869.905	1.897.503.873	426.869.905
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		583.128.904	10.793.601.304	6.912.190.076	1.161.006.542
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		48	883	565	95
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán

Đặng Công An



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Địa chỉ : Km9, Đường Võ Nguyên Giáp
Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0305409326

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trước kiểm toán)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		8.809.693.949	1.587.876.447
2. Điều chỉnh cho các khoản :			8.804.364.580	1.480.502.236
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.533.634.244	4.263.932.030
- Các khoản dự phòng	03		7.147.256.049	188.377.971
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		190.694.343	(110.886.542)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(601.200.651)	(2.861.052.004)
- Chi phí lãi vay	06		533.980.595	130.781
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		17.614.058.529	3.068.378.683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.522.574.255	(44.685.506.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.490.812.598)	15.977.612.993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.517.184.887)	27.513.021.383
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(323.699.176)	1.648.247.021
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(487.490.781)	(130.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.069.400.690)	(1.263.511.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(549.135.486)	(1.733.058.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.699.909.166	525.052.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(322.525.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.378.735	3.091.973.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		257.853.735	3.091.973.920
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		108.343.852.865	1.060.778.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.343.235.043)	(1.060.778.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.357.750)	(85.281.510.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.955.260.072	(85.281.510.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		69.913.022.973	(81.664.483.576)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		41.071.545.578	122.727.069.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.566.354	8.959.528
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	111.031.134.905	41.071.545.578

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Người lập biểu

Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán

Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Trước kiểm toán)

Quý IV - Năm 2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VNĐ, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 122.253.930.000 VNĐ; tương đương 121.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sắt, thép gang.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;

Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);

Kinh doanh, khai thác cảng;

Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	215.044.172	188.262.427
+ Tiền Việt Nam đồng:	113.617.154	90.051.853
+ Tiền ngoại tệ (USD):	101.427.018	98.210.574
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	50.816.090.733	15.883.283.151
+ Tiền Việt Nam đồng:	9.834.066.274	6.895.757.524
+ Tiền ngoại tệ (USD):	40.982.024.459	8.987.525.627
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 1 tháng	60.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	111.031.134.905	41.071.545.578

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	78.788.973.371	161.394.664.861
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	81.536.178.688	163.980.434.312
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.210.771.226	108.501.529.551
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	31.353.815	6.393.793.120
+ CHIP MONG GROUP LTD	63.546.848.330	46.337.906.324
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.747.205.317	2.747.205.317
- Các khoản phải thu khách hàng khác:		161.435.866
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.747.205.317)	(2.747.205.317)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	15.242.125.041	114.910.579.727
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.210.771.226	108.501.529.551
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	31.353.815	6.393.793.120
+ Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL		15.257.056

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	383.681.280	-	610.388.656	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	67.671.232		46.849.316	
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ)	300.923.532		267.523.074	
- Ký cược, ký quỹ (244)	10.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	5.086.516		58.193.518	
- Phải thu khác			227.822.748	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2	2.747.205.317			2.747.205.317		
Cộng	2.747.205.317	-	-	2.747.205.317	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	68.267.842.745		53.787.494.858	
- Công cụ, dụng cụ	174.388.584		105.240.477	
- Bán thành phẩm phối thép	45.479.094.746		42.972.296.905	
- Thành phẩm	76.296.471.070	(533.299.416)	51.861.952.307	(550.889.367)
Cộng	190.217.797.145	(533.299.416)	148.726.984.547	(550.889.367)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	783.360.018	-	783.360.018	-
- Chi phí phương án di dời Nhà máy	783.360.018		783.360.018	
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	-	-	344.469.174	-
- Sửa chữa Hội trường Công ty			254.992.311	
- Sửa chữa sân nhà liệu và đường bê tông nội bộ			89.476.863	
Cộng	783.360.018	-	1.127.829.192	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	4.561.125.322		310.673.132.246
- Mua trong năm		322.525.000				322.525.000
Số dư cuối năm	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322		310.995.657.246
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.706.087.007	231.293.917.509	29.468.312.865	3.820.694.775		306.289.012.156
- Khấu hao trong năm	121.443.662	989.857.578	222.666.336	199.666.668		1.533.634.244
Số dư cuối năm	41.827.530.669	232.283.775.087	29.690.979.201	4.020.361.443		307.822.646.400
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	431.941.969	2.818.704.456	393.043.118	740.430.547		4.384.120.090
- Tại ngày cuối năm	310.498.307	2.151.371.878	170.376.782	540.763.879		3.173.010.846

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

299.882.124.239

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

122.113.393

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm			300.000.000			300.000.000
Số dư cuối năm			300.000.000			300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			300.000.000			300.000.000
Số dư cuối năm			300.000.000			300.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.928.960.027	2.085.869.962
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.639.337.205	1.789.840.039
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe) CB CNV Công ty	289.622.822	296.029.923
b) Dài hạn:	1.624.853.927	799.775.642
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.624.853.927	437.375.642
- Sửa chữa Tài sản cố định (Chi phí Sửa chữa máy biến thế 25 MVA)		362.400.000
Cộng	3.553.813.954	2.885.645.604

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	122.290.000	74.310.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm Toán AASC	37.500.000	37.500.000
+ Công Ty CP Đầu tư Xây dựng và Môi trường Việt Đô	36.510.000	36.510.000
+ Công Ty CP Đầu tư Toàn Cầu Minh Anh	47.760.000	
+ Các đơn vị khác	520.000	300.000
Cộng	122.290.000	74.310.000

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	47.000.617.822	47.000.617.822	108.343.852.865	61.343.235.043		
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	47.000.617.822	47.000.617.822	100.301.433.666	53.300.815.844	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và	47.000.617.822	47.000.617.822	100.301.433.666	53.300.815.844		
phát triển Việt Nam-CN TP.HCM						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	8.042.419.199	8.042.419.199	-	-
Cộng	47.000.617.822	47.000.617.822	108.343.852.865	61.343.235.043		

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	45.658.954.884	45.658.954.884	70.295.260.436	70.295.260.436
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)				
- Công Ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Tiền Trường			17.494.500.100	17.494.500.100
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát Triển Kim Ngân	652.159.200	652.159.200	8.852.133.400	8.852.133.400
- Công ty TNHH Ninh Vũ Tường			8.796.515.750	8.796.515.750
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia			7.294.118.700	7.294.118.700
- Công ty CP Tư vấn và chuyển giao công nghệ Quốc tế			4.337.295.040	4.337.295.040
- Công ty TNHH SX-TM -DV Bình An Phát	8.150.881.200	8.150.881.200		
- Công ty TNHH SX-TM Thép Hương Loan	10.511.305.200	10.511.305.200		
- Công ty TNHH MTV Sắt thép Trung Hà			2.860.140.800	2.860.140.800
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	5.120.090.800	5.120.090.800		
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.754.411.343	3.754.411.343	368.025.095	368.025.095
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam			202.476.326	202.476.326
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.470.107.141	17.470.107.141	20.090.055.225	20.090.055.225

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	2.328.182.661	2.328.182.661	4.025.696.091	4.025.696.091
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.912.387.085	1.912.387.085	771.233.182	771.233.182
- Chi nhánh Công ty TNHH NIPPOVINA tại Long An			3.036.050.600	3.036.050.600
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam			202.476.326	202.476.326
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	279.749.800	279.749.800	13.500.000	13.500.000
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM	132.525.840	132.525.840		
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.519.936	3.519.936	2.435.983	2.435.983
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		2.008.999.893	2.008.999.893	
- Thuế xuất, nhập khẩu		586.319.499	586.319.499	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.029.905	1.897.703.873	2.069.400.690	187.333.088
- Thuế thu nhập cá nhân	3.300.000	1.429.327.600	1.424.327.600	8.300.000
- Thuế nhà đất		3.465.974.965	5.060.298.235	(1.594.323.270)
- Thuế tài nguyên	118.720	1.601.600	1.575.280	145.040
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	362.448.625	9.392.927.430	11.153.921.197	(1.398.545.142)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	12.802.737.171	4.383.155.283
- Trích trước chi phí điện	4.560.619.921	3.764.570.283
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	8.120.627.436	543.585.000
- Chi phí phải trả khác	121.489.814	75.000.000
Cộng	12.802.737.171	4.383.155.283

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	856.317.133	1.361.852.389
- Kinh phí công đoàn (3382)	62.796.177	198.984.561
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	24.545.878	119.591.878
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại		218.408.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465.010.330	510.368.080
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	90.724.770	90.724.770
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty (1388)		102.902.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	213.239.978	120.873.000
Cộng	856.317.133	1.361.852.389
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		50.000.000.000
+ Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO)	50.000.000.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ánh Nguyệt FOODS (nấu xuất ăn)	50.000.000	50.000.000
+ Nhận ký quỹ vỏ chai Ôxy	998.000.000	998.000.000
Cộng	51.048.000.000	51.048.000.000

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Dự phòng phải trả (Tríc lập Quỹ lương dự phòng)	7.164.846.000	
Cộng	7.164.846.000	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281		26.752.106.672	133.022.034.635	299.736.405.588
- Lãi trong kỳ trước					1.161.006.542	1.161.006.542
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2023)					(85.577.751.000)	(85.577.751.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281		26.752.106.672	46.605.290.177	213.319.661.130
Số dư đầu kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281		26.752.106.672	46.605.290.177	213.319.661.130
- Lãi trong năm nay					6.912.190.076	6.912.190.076
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(300.000.000)	(300.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2024)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281		26.752.106.672	53.217.480.253	219.931.851.206

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	79.465.100.000	79.465.100.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Gemadept	5.875.000.000	8.490.000.000
- Vốn góp của ông Lê Bá Phương	8.576.740.000	8.576.740.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.337.090.000	25.722.090.000
Cộng	122.253.930.000	122.253.930.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 70% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2023)		85.577.751.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d) Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	85.577.751.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	26.752.106.672	26.752.106.672
- Quỹ đầu tư phát triển;	26.752.106.672	26.752.106.672
29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	1.571.611,48	359.818,77
- USD	1.571.611,48	359.818,77

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	694.640.215.479	424.000.407.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.987.652	5.215.142.795
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.308.010.984	145.874.750
Cộng	697.056.214.115	429.361.425.129
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	608.402.895.820	321.379.451.202
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.362.412.155	55.747.634.745
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL		49.366.900
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	484.024.625.465	239.496.213.557
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	75.600.000	
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	120.940.258.200	26.086.236.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	3.776.300.916	469.232.473
Cộng	3.776.300.916	469.232.473

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	678.514.130.996	404.194.957.194
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác		4.558.389.846
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.277.980.739	218.548.750
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(508.278.997)	(355.882.867)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	533.299.416	550.889.367
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(5.384.158.993)	(533.524.460)
Cộng	675.432.973.161	408.633.377.830

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.075.411	773.564.134
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	281.463.043	1.354.605.818
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		110.886.542
- Lãi bán hàng trả chậm	2.806.746	124.495.020
Cộng	518.345.200	2.363.551.514

5. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Lãi tiền vay	439.456.471	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	778.385	1.439.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.967.473	125.968.247
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	190.694.343	
Cộng	797.896.672	127.407.349

6. Thu nhập khác	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Các khoản khác	128.442.058	2.124.000
Cộng	128.442.058	2.124.000

7. Chi phí khác	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	8.000.000	104.941.056
Cộng	8.000.000	104.941.056

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.642.206.560	3.283.316.076
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	335.264.764	(263.255.038)
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	72.854.971	113.808.693
- Chi phí thuê phí, lệ phí	(2.880.576.381)	3.032.498.499
- Chi phí dự phòng	7.164.846.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.513.373	361.327.611
- Chi phí bằng tiền khác	532.258.365	1.256.662.370
Cộng	10.370.367.652	7.784.358.211
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	437.688.574	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.251.308.033	2.060.050.051
- Chi phí bằng tiền khác (chuyển giao nhãn hiệu thép chữ /V/)	1.858.204.373	1.327.262.464
Cộng	6.547.200.980	3.387.312.515
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	16.917.568.632	11.171.670.726

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	580.088.106.175	319.652.208.800
- Chi phí nhân công	25.442.074.736	16.781.146.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.176.485	816.948.096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.572.215.919	33.828.824.830
- Chi phí bằng tiền khác	4.363.238.899	6.830.560.682
Cộng	676.798.812.214	377.909.688.882

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	187.133.088	426.869.905
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187.133.088	426.869.905

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	47.000.617.822	
Cộng	47.000.617.822	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	30.254.231.349	
Cộng	30.254.231.349	-

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Trong năm 2025, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo Tài chính năm 2024 căn cứ theo các kiến nghị điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả Kiểm toán Nhà nước số 474/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo Tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2024 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đầu năm đã báo cáo	Số đầu năm trình bày lại	Chênh lệch VNĐ
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.284.550.829	2.085.869.962	801.319.133
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	202.184.798	362.448.625	160.263.827
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	45.964.234.871	46.605.290.177	641.055.306
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số Quý 04/2024	Số Quý 04/2024 trình bày lại	Chênh lệch VNĐ
1. Giá vốn hàng bán	11	409.434.696.963	408.633.377.830	(801.319.133)
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.457.495.693	20.258.814.826	801.319.133
3. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	10.521.969.132	11.323.288.265	801.319.133
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.419.152.076	11.220.471.209	801.319.133
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	266.606.078	426.869.905	160.263.827
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.152.545.998	10.793.601.304	641.055.306
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	830	883	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số đầu năm đã báo cáo	Số đầu năm trình bày lại	Chênh lệch VNĐ
1. Lợi nhuận trước thuế	01	786.557.314	1.587.876.447	801.319.133
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08	2.267.059.550	3.068.378.683	801.319.133
3. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.449.566.154	1.648.247.021	(801.319.133)

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Bội Hiền

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Đặng Công An

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Hoa